

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày 05-3-2024

Về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Bi

2. Ông Đặng Văn Núi

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy - Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm C khai vụ án thụ lý số: 170/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2023 về tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 160/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị C. T, sinh năm 19xx. Địa chỉ: 3xx Tổ 1, Ấp T, xã P, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Trần C. C, sinh năm 19xx. Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

(Tại phiên tòa, chị T xin vắng mặt, anh C vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Lê Thị C. T trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh C quen biết tìm hiểu nhau khoảng hơn một năm thì tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang vào năm 20xx. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung bên gia đình chị, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cãi vã, đến giữa năm 20xx thì anh C có quan hệ tình cảm

với người nữ khác nên đã bỏ đi, anh chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay, hai bên không có liên lạc hàn gắn tình cảm. Nay không còn tình cảm, chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Trần Lê K. L, sinh ngày 29/12/20xx và Trần Lê T. N, sinh ngày 26/01/20xx, hai cháu đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 3.000.000 đồng (tức 1.500.000 đồng/cháu/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Quá trình tố tụng bị đơn anh Trần C. C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh C không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị T.*

** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:*

- Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: cho chị Lê Thị C. T được ly hôn với anh Trần C. C.

+ Về con chung: giao 02 con chung tên Trần Lê K. L, sinh ngày 29/12/20xx và Trần Lê T. N, sinh ngày 26/01/20xx cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh C phải cấp dưỡng nuôi con như yêu cầu của chị T.

+ Về tài sản chung: Không có.

+ Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp: "Ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định; Việc thu thập tài liệu chứng cứ; Thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, C khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị T có đơn xin vắng mặt, bị đơn anh C vắng mặt không lý do dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa anh C vắng mặt là tự

từ bỏ lời trình bày của đương sự tại tòa. Việc vắng mặt của anh C không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh C kết hôn năm 2014 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo lời trình bày của chị: Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, thường hay cãi vã, đến giữa năm 20xx thì anh C có quan hệ tình cảm với người nữ khác nên đã bỏ đi, anh chị đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Về phía anh C, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng anh vẫn không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Cho thấy, anh không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm hàn gắn tình cảm với chị T và mặc nhiên thừa nhận vợ chồng chung sống có xảy ra những mâu thuẫn như chị T trình bày. Do hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị được ly hôn với anh C là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Trần Lê K. L, sinh ngày 29/12/20xx và Trần Lê T. N, sinh ngày 26/01/20xx, hiện hai cháu đang sống với chị T. Xét yêu cầu được tiếp tục nuôi con của chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu Linh và cháu Nhi sống cùng chị đã ổn định về mọi mặt; hai cháu có nguyện vọng được sống cùng với mẹ nên tiếp tục để chị T nuôi con là phù hợp. Do đó, yêu cầu của chị T là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T là người được giao quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung nên anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là chính đáng, nhằm phát triển về thể chất, tinh thần và các chi phí sinh hoạt khác cho cháu, mức cấp dưỡng hàng tháng là 1.500.000 đồng/cháu theo yêu cầu của chị T là không cao so với mức chi phí sinh hoạt của con hiện nay. Do đó, buộc anh C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng là 1.500.000 đồng/cháu, thực hiện từ khi án có hiệu lực cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và lao động được.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét đến.

[6] Về án phí: Chị T yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định. Đối với anh C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị C. T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Lê Thị C. T được ly hôn với anh Trần C. C.

2. Về nuôi con chung:

- Giao 02 con chung Trần Lê K. L, sinh ngày 29/12/20xx và Trần Lê T. N, sinh ngày 26/01/20xx cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng hàng tháng là 1.500.000 đồng/cháu (Một triệu năm trăm ngàn đồng), thực hiện khi án có hiệu lực đến khi cháu L, cháu N đủ 18 tuổi và lao động được.

- Anh C được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung; chị T và các thành viên gia đình không được ngăn cản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Lê Thị C. T phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001501 ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang. Chị T đã nộp xong án phí. Anh Trần C. C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, anh C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND H. Tân Phú Đông;
- CC.THADS H. Tân Phú Đông;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

Đặng Văn Lắm